

Giải thích:

- Lookup\_value: Là giá trị để tìm trong bảng cho trước.
- Lookup\_array: Là bảng giới hạn để tìm giá trị.
- Match\_type: Là đối sẽ nhận một trong ba giá trị 1, 0, và -1, nó quyết định so sánh đối Lookup\_value như thế nào.
  - o Nếu Match\_type = -1: Tìm (tìm trong bảng) số lớn hơn gần nhất hay bằng số đã cho, và điều kiện trong bảng dữ liệu phải được sắp xếp theo thứ tự giảm dần.
  - o Nếu Match\_type = 0: Tìm (tìm trong bảng) số bằng số đã cho.
  - o Nếu Match\_type = 1: Tìm (tìm trong bảng) số nhỏ hơn gần nhất hay bằng số đã cho, và điều kiện trong bảng dữ liệu phải được sắp xếp theo thứ tự tăng dần.
  - o Nếu bỏ qua đối này, Excel hiểu Match\_type = 1.

#### V.3.4. Hàm VLOOKUP

Hàm này thực hiện tìm giá trị được chỉ định trong đối Lookup\_value, và tìm ở cột đầu tiên trong bảng cho trước. Kết quả là giao của hàng vừa tìm đó với cột chỉ định trong đối Col\_index\_num.

Cú pháp: =VLOOKUP(Lookup\_value, Table\_array, Col\_index\_num, Range\_lookup)

Giải thích:

- Lookup\_value: Giá trị cần tìm trong cột thứ nhất của bảng giới hạn.
- Table\_array: Bảng giới hạn để dò tìm.
- Col\_index\_num: Số thứ tự cột trong bảng giới hạn để trả về kết quả.
- Range\_lookup: Là giá trị Logic (TRUE=1, FALSE=0) quyết định so chính xác hay so tương đối với bảng giới hạn.
  - o Nếu Range\_lookup = 1 (TRUE): So tương đối.
  - o Nếu Range\_lookup = 0 (FALSE): So chính xác.
  - o Nếu bỏ qua đối này thì Excel hiểu là Range\_lookup = 1.

### V.4. Nhóm hàm thống kê

#### V.4.1. Hàm AVERAGE

Hàm này trả về giá trị trung bình cộng của các số.

Cú pháp: =AVERAGE(Number1, Number2, ...)

Giải thích:

- Number1, Number2, ... Là các số, địa chỉ ô hay dãy ô, công thức. Trong hàm này có thể dùng đến 30 đối.

#### *V.4.2. Hàm COUNT*

Đếm số ô trong dãy ô, đếm các ô có chứa số hoặc ngày tháng còn các kiểu dữ liệu khác không đếm.

Cú pháp: =COUNT(Value1, Value2, ...)

Giải thích:

- Value1, Value2, ... Có thể là những giá trị số, địa chỉ ô hay dãy ô, công thức. Trong hàm này sử dụng tối đa là 30 đối số.

#### *V.4.3. Hàm COUNTA*

Đếm số ô trong dãy ô, đếm các ô có nội dung bất kỳ.

Cú pháp: =COUNTA(Value1, Value2, ...)

Giải thích:

- Value1, Value2, ... Có thể là những giá trị số, địa chỉ ô hay dãy ô, công thức.

#### *V.4.4. Hàm MAX*

Hàm này trả về giá trị lớn nhất của các số.

Cú pháp: =MAX(Number1, Number2, ...)

Giải thích:

- Number1, Number2, ... Có thể là giá trị số, địa chỉ ô hay dãy ô, công thức.

#### *V.4.5. Hàm MIN*

Hàm này trả về giá trị nhỏ nhất của các số.

Cú pháp: =MIN(Number1, Number2, ...)

Giải thích:

- Number1, Number2, ... Có thể là giá trị số, địa chỉ ô hay dãy ô, công thức.

#### *V.4.6. Hàm MODE*

Hàm này trả về số nào xuất hiện nhiều nhất trong dãy số đã cho. Nếu trong dãy số không có số nào xuất hiện lần thứ hai thì hàm sẽ trả về thông báo lỗi.

Cú pháp: =MODE(Number1, Number2, ...)

Cú pháp:

- Number1, Number2, ... Có thể là giá trị số, địa chỉ ô hay dãy ô, công thức.

### V.4.7. Hàm RANK

Hàm này trả về thứ hạng của một số trong dãy ô cho trước.

Cú pháp: =RANK(Number, Ref, Order)

Giải thích:

- Number: Là số muốn xem thứ hạng.
- Ref: Một mảng, địa chỉ ô hay dãy ô có chứa số muốn tìm thứ hạng.
- Order: Đối này có giá trị số 0 và 1, qui định cách xếp thứ hạng.
  - o Nếu Order=1: Excel sẽ sắp xếp thứ hạng theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.
  - o Nếu Order=0: Excel sẽ sắp xếp thứ hạng theo thứ tự từ lớn đến nhỏ.
  - o Nếu bỏ qua đối này thì Excel sẽ hiểu Order = 0.

## V.5. Nhóm hàm xử lý chuỗi

### V.5.1. Hàm LEFT

Hàm này trả về số ký tự bên trái của chuỗi cho trước ở đối Text.

Cú pháp: =LEFT(Text, Num\_chars)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi văn bản để lấy ký tự.
- Num\_chars: Là tổng số ký tự cần lấy ra (số nguyên).

### V.5.2. Hàm LEN

Hàm này trả về chiều dài của chuỗi ký tự, một khoảng trắng được xem như một ký tự.

Cú pháp: =LEN(Text)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi văn bản cần tính chiều dài.

### V.5.3. Hàm LOWER

Hàm này có tác dụng chuyển tất cả các chữ hoa thành chữ thường.

Cú pháp: =LOWER(Text)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi cần chuyển đổi thành chữ thường.

#### *V.5.4. Hàm MID*

Hàm này có công dụng chọn và lấy ra các ký tự trong chuỗi cho trước. Ký tự đầu được lấy ra căn cứ vào đối Srt\_num và tiếp tục lấy ký tự kế tiếp cho đến khi số ký tự lấy ra bằng đối Num\_chars thì kết thúc.

Cú pháp: =MID(Text, Srt\_num, Num\_chars)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi để lấy các ký tự.
- Start\_num: Là vị trí bắt đầu lấy ký tự.
- Num\_chars: Tổng số ký tự cần lấy ra.

#### *V.5.5. Hàm PROPER*

Hàm này có tác dụng chuyển chuỗi bất kỳ sang dạng các chữ cái đầu trong một từ thành chữ hoa.

Cú pháp: =PROPER(Text)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi văn bản cần chỉnh sửa.

#### *V.5.6. Hàm REPT*

Hàm này trả về chuỗi ký tự được lặp nhiều lần.

Cú pháp: =REPT(Text, Number\_times)

Giải thích:

- Text: là chuỗi ký tự muốn lặp lại
- Number\_times: Là số lần lặp của chuỗi Text.

#### *V.5.7. Hàm RIGHT*

Hàm này tương tự hàm LEFT nhưng nó lấy ký tự bên phải của chuỗi ký tự.

Cú pháp: =RIGHT(Text, Num\_chars)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi văn bản để lấy ký tự.
- Num\_chars: Là tổng số ký tự cần lấy ra (số nguyên).

#### *V.5.8. Hàm TEXT*

Hàm này chuyển kiểu dữ liệu số hay ngày tháng thành kiểu dữ liệu chuỗi theo một định dạng cho trước.

Cú pháp: =TEXT(Value, Format\_text)

Giải thích:

- Value: Là giá trị số, tham chiếu ô chứa số hay công thức trả về số.
- Format\_text: Đối này dùng để xác định chuỗi kết quả hiển thị như thế nào? Có thể dùng các ký hiệu để định dạng cho chuỗi.

### V.5.9. Hàm UPPER

Hàm này chuyển chuỗi văn bản bất kỳ thành chuỗi hoa.

Cú pháp: =UPPER(Text)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi văn bản hay tham chiếu ô chứa chuỗi văn bản cần chuyển thành chữ hoa.

### V.5.10. Hàm VALUE

Hàm này chuyển chuỗi số thành giá trị số.

Cú pháp: =VALUE(Text)

Giải thích:

- Text: Là chuỗi số muốn chuyển sang dạng giá trị số.

## V.6. Nhóm hàm luận lý

### V.6.1. Hàm AND

Hàm này trả về giá trị TRUE nếu tất cả các đối số đúng với điều kiện, ngược lại chỉ cần một đối số sai thì hàm sẽ trả về FALSE.

Cú pháp: =AND(Logical1, Logical2, ...)

Giải thích:

- Logical1, Logical2, ... Là các đối số biểu diễn từng điều kiện có thể sử dụng tối đa 30 đối.

### V.6.2. Hàm FALSE

Hàm này trả về giá trị FALSE, có thể thay thế bằng cách nhập giá trị này bằng bàn phím.

Cú pháp: =FALSE() hàm này không có đối số.

### V.6.3. Hàm IF

Hàm này dùng để lựa chọn một trong hai, kiểm tra điều kiện ở đối Logical\_test nếu đúng thì trả về đối Value\_if\_true, ngược lại sai trả về đối Value\_if\_false.

Cú pháp: =IF(Logical\_test, Value\_if\_true, Value\_if\_false)

Giải thích:

- Logical\_test: Là điều kiện cho trước bất kỳ, điều kiện này phải trả về TRUE hay =1 hoặc FALSE hay =0.
- Value\_if\_true: Đối số này là bất kỳ, nó được thể hiện nếu kiểm tra điều kiện ở đối Logical\_test là đúng (TRUE hay =1).
- Value\_if\_false: Đối số này là bất kỳ, nó được thể hiện nếu kiểm tra điều kiện ở đối Logical\_test là sai (FALSE hay =0).

### V.6.4. Hàm NOT

Hàm NOT lấy phủ định một điều kiện trong đối Logical và nó trả về kết quả một giá trị Logic TRUE=1 (đúng) hoặc FALSE=0 (sai).

Cú pháp: =NOT(Logical)

Giải thích:

- Logical: Là giá trị biểu thức luận lý bất kỳ có thể đánh giá TRUE hay FALSE.

### V.6.5. Hàm OR

Hàm OR trả về hai giá trị là TRUE hoặc FALSE. Hàm này chỉ cần một đối đúng trả về TRUE, tất cả các đối đều sai trả về FALSE.

Cú pháp: =OR(Logical1, Logical2, ...)

Giải thích:

- Logical1, Logical2, ... Là một số hay một điều kiện nào đó có thể là TRUE hoặc FALSE. Trong hàm này có thể sử dụng đến 30 đối.

### V.6.6. Hàm TRUE

Hàm này trả về trị TRUE, có thể thay thế bằng cách nhập giá trị này từ bàn phím.

Cú pháp: =TRUE() Hàm này không có đối số.

## V.7. Hàm toán học và lượng giác

### V.7.1. Hàm ABS

Hàm này lấy giá trị tuyệt đối của một số và cho kết quả tại ô hiện hành.

Cú pháp: =ABS(Number)

Giải thích:

- Number: Là số hay địa chỉ ô cần lấy giá trị tuyệt đối.

### *V.7.2. Hàm CEILING*

Làm tròn một số theo hướng tăng đến số gần nhất hay một bội số gần nhất của một số có nghĩa.

Cú pháp: =CEILING(Number, Significance)

Giải thích:

- Number: Là giá trị số (tham chiếu ô chứa số hay công thức trả về số) muốn làm tròn.
- Significance: Là giá trị bội số mà muốn làm tròn.

### *V.7.3. Hàm EVEN*

Hàm này có tác dụng làm tròn lên số nguyên chẵn gần nhất.

Cú pháp: =EVEN(Number)

Giải thích:

- Number: Là giá trị số muốn làm tròn.

### *V.7.4. Hàm FACT*

Hàm này tính giai thừa của một số.

Cú pháp: =FACT(Number)

Giải thích:

- Number: Là số cần tính giai thừa.

### *V.7.5. Hàm FLOOR*

Hàm này làm tròn xuống bội số đã cho gần nhất và tiến đến 0

Cú pháp: =FLOOR(Number, Significance)

Giải thích:

- Number: Là số muốn làm tròn.
- Significance: Là bội số muốn làm tròn đến.

### *V.7.6. Hàm INT*

Hàm này trả về giá trị là phần nguyên của một số thực và nó làm tròn xuống của số thực đó

Cú pháp: =INT(Number)

Giải thích:

- Number: Là số cần làm tròn.

#### *V.7.7. Hàm MOD*

Hàm này trả về phần dư của phép chia.

Cú pháp: =MOD(Number, Divisor)

Giải thích:

- Number: Số bị chia.
- Divisor: Số chia (phải khác 0, nếu là số 0 Excel báo lỗi).

#### *V.7.8. Hàm SQRT*

Hàm này có tác dụng tính căn bậc hai của một số.

Cú pháp: =SQRT(Number)

Giải thích:

- Number: Là số dương lớn hơn 0 cần tính căn bậc hai, nếu số này là số âm hàm trả về lỗi.

#### *V.7.9. Hàm SUM*

Hàm này trả về tổng của một chuỗi số.

Cú pháp: =SUM(Number1, Number2,...)

Giải thích:

- Number1, Number2,... có thể là những giá trị số, công thức, địa chỉ ô hay dãy ô... trong hàm này có thể lấy tới 30 đối số.

#### *V.7.10. Hàm SUMIF*

Hàm này trả về một giá trị là tổng của một dãy ô trong hàm thoả điều kiện.

Cú pháp: =SUMIF(Range, Criteria, Sum\_range)

Giải thích:

- Range: Là dãy ô để thực hiện việc kiểm tra theo tiêu chuẩn nào đó.
- Criteria: Là một số, biểu thức hay chuỗi để xác định cái nào cần tính tổng và đối này dựa trên đối Range để kiểm tra.
- Sum\_range: Dãy ô được tính tổng.